

Số: 184 /TB-UBND

Chư Prông, ngày 31 tháng 10 năm 2018

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
Để thực hiện dự án: Đường liên huyện
Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 20/09/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ủy quyền cho UBND huyện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Chư Prông;

Căn cứ Văn bản số 222a/HĐND-VP ngày 27/2/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về chủ trương đầu tư dự án Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 177/UBND-CN XD ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư tiểu dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông;

Căn cứ Công văn số 208/UBND-CN XD ngày 02/02/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc giao nhiệm vụ thực hiện tiểu dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông;

Xét Tờ trình số 69/TTr-BĐB ngày 31/10/2018 của Ban Đền bù GPMB huyện Chư Prông; theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-TN.MT ngày 31/10/2018.

UBND huyện thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

- Vị trí thu hồi đất: Các xã Ia Púch, Ia Boòng, Ia Me, Ia Pia, Ia Ga, huyện Chư Prông (Có bản đồ hiện trạng vị trí xây dựng công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông đoạn qua huyện Chư Prông và danh sách các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất do Ban đền bù GPMB huyện lập kèm theo).

- Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi: 495.859,3 m², trong đó:

+ Đất ở nông thôn: 203,0 m².

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.372,1 m².

+ Đất trồng cây lâu năm: 309.561,7 m².

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 140.342,2 m².

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2.596,8 m².

+ Đất giao thông: 41.783,5 m².

2. Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trong thời gian bắt đầu từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 01 năm 2019.

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

- Kế hoạch di chuyển: Dự kiến trước tháng 2 năm 2019 đối với đất nông nghiệp và trước tháng 5 năm 2019 đối với đất phi nông nghiệp các chủ sử dụng đất phải di chuyển công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền trên đất để bàn giao mặt bằng.

- Dự kiến về bố trí tái định cư: Các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà thuộc đối tượng đủ điều kiện giao đất tái định cư, nếu có nhu cầu sẽ được xem xét, bố trí tái định cư theo quy định.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong quy hoạch diện thu hồi có trách nhiệm phối hợp với Ban đền bù GPMB huyện và UBND các xã Ia Púch, Ia Boòng, Ia Me, Ia Pia, Ia Ga thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Thông báo này được niêm yết công khai tại Trụ sở UBND các xã Ia Púch, Ia Boòng, Ia Me, Ia Pia, Ia Ga và Hội trường các thôn (làng) nơi có đất thu hồi.

Nơi nhận:

- Phòng TN&MT;
- Ban đền bù GPMB;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh
- Gia Lai-CN huyện Chư Prông;
- UBND xã Ia Boòng, Ia Púch, Ia Me, Ia Pia, Ia Ga;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trên;
- Lưu: VT-NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Tú

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI CỦA CÁC TỔ CHỨC,
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN
CHƯ PẢH - IA GRAI - ĐỨC CƠ - CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Thông báo số: 184 /TB-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
Xã Ia Púch				3.817.632,2	195.789,9	3.621.842,3	
1	Công ty TNHH MTV Bình Dương	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	1	15.658,4	10.375,1	5.283,3	DGT
2	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	2	305.683,5	2.787,8	302.895,7	CLN
3	Hồ Hữu Hoạt	Thị trấn Đức Cơ, huyện Đức Cơ	3	10.040,9	830,0	9.210,9	CLN
4	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	4	1.217.333,5	31.180,2	1.186.153,3	CLN
5	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	5	633.959,5	7.892,3	626.067,2	CLN
6	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	7	41.663,4	31.408,4	10.255,0	DGT
7	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	9	5.992,9	437,0	5.555,9	CLN
8	Kpuih Kuynh	Làng Bih, xã Ia Púch	11	3.293,8	288,8	3.005,0	NHK
9	Kpuih Kuynh	Làng Bih, xã Ia Púch	12	7.571,0	2.057,5	5.513,5	CLN
10	Kpã H'lô	Làng Gòong, xã Ia Púch	14	73.264,2	3.755,9	69.508,3	CLN
11	Kpuih Kuynh	Làng Bih, xã Ia Púch	15	5.840,1	1.083,0	4.757,1	CLN
12	Kpã H'lô	Làng Gòong, xã Ia Púch	17	5.029,3	123,3	4.906,0	CLN
13	Siu Vê	Làng Bih, xã Ia Púch	18	1.045,9	374,6	671,3	CLN
14	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	19	11.564,3	41,2	11.523,1	CLN
15	Rơ Lan Neo	Làng Gòong, xã Ia Púch	20	9.803,2	1.099,8	8.703,4	CLN
16	Siu Vê	Làng Bih, xã Ia Púch	22	5.285,4	967,8	4.317,6	CLN
17	Kpã H'lô	Làng Gòong, xã Ia Púch	23	8.285,2	635,8	7.649,4	CLN
18	Ksor Thêng	Làng Gòong, xã Ia Púch	24	14.818,9	1.917,8	12.901,1	CLN
19	Kpuih Phel	Làng Chư kó, xã Ia Púch	26	2.877,3	88,3	2.789,0	CLN
20	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	27	114.888,7	1.409,2	113.479,5	CLN
21	Siu Vê	Làng Bih, xã Ia Púch	28	16.047,7	1.207,8	14.839,9	CLN
22	Kpuih Phel	Làng Chư kó, xã Ia Púch	29	6.438,6	832,0	5.606,6	CLN
23	Công ty KDHXX Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	32	18.047,6	1.372,1	16.675,5	SKC
24	Rơ Mah Choem	Làng Chư kó, xã Ia Púch	35	19.054,4	2.774,7	16.279,7	CLN
25	Rơ Mah KLu	Làng Gòong, xã Ia Púch	36	26.646,0	831,7	25.814,3	CLN
26	Rơ Mah Choem	Làng Chư kó, xã Ia Púch	38	7.229,8	1.638,5	5.591,3	CLN
27	Nguyễn Xuân Thuận	Làng Gòong, xã Ia Púch	40	28.092,4	3.203,1	24.889,3	NHK
28	Lê Lợi	Làng Chư kó, xã Ia Púch	41	5.376,7	81,5	5.295,2	CLN
29	Trương Văn Ngọc	Làng Sung O, xã Ia O	42	65.145,4	7.074,6	58.070,8	CLN
30	Trương Văn Ngọc	Làng Sung O, xã Ia O	43	14.158,3	21,4	14.136,9	CLN
31	Kpuih Glin	Làng Chư Kó, xã Ia Puch	44	16.061,4	1.001,7	15.059,7	NHK
32	Nguyễn Xuân Thuận	Làng Gòong, xã Ia Púch	45	6.250,8	2.300,0	3.950,8	NHK
33	Siu Loét	Làng Grang, xã Ia O	46	13.816,7	899,0	12.917,7	CLN
34	Nguyễn Trọng Tánh	Công ty Cao su Quốc Cường	47	1.014,0	266,3	747,7	CLN
35	Rơ Lan Mloi	Làng Gòong, xã Ia Púch	48	1.146,0	150,9	995,1	CLN
36	Rơ mah Jú	Làng Gòong, xã Ia Púch	49	5.578,2	2.421,7	3.156,5	CLN

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
37	Phan Văn Đức	Đội 7, Công ty Bình Dương	50	17.964,0	2.494,4	15.469,6	CLN
38	Rơ Mah Prênh	Làng Gòong, xã Ia Púch	51	1.035,0	906,6	128,4	CLN
39	Rơ Chăm Ngen	Làng Sor, xã Ia Bông	52	24.992,2	112,1	24.880,1	CLN
40	Rơ Mah Blơl	Làng Gòong, xã Ia Púch	53	1.748,9	103,0 987,4	658,5	ONT CLN
41	Công ty KDHXK Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	54	48.595,4	655,7	47.939,7	CLN
42	Bùi Đức Quý	Làng Gòong, xã Ia Púch	55	10.700,1	2.255,2	8.444,9	CLN
43	Vương Văn Lĩnh	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	56	89.650,4	5.656,7	83.993,7	CLN
44	Siu Loét	Làng Grang, xã Ia O	57	8.377,2	2.037,9	6.339,3	NHK
45	Nguyễn Văn Anh	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	58	24.404,1	2.538,4	21.865,7	CLN
46	Phạm Văn Thắng	Thôn An Hòa, Xã Ia Drang	60	6.636,4	896,4	5.740,0	CLN
47	Nguyễn Thị Bình	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	61	21.769,4	22,7	21.746,7	CLN
48	Kpuih Glin	Làng Chư Kó, xã Ia Puch	62	11.169,7	1.328,0	9.841,7	NHK
49	Đào Văn Đức	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	63	17.674,9	1.281,2	16.393,7	CLN
50	Nguyễn Văn Chính	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	65	20.274,7	2.474,6	17.800,1	CLN
51	Siu Hoàng	Làng Gòong, xã Ia Púch	66	14.735,8	2.578,6	12.157,2	CLN
52	Hà Văn Thương	Làng Chư kó, xã Ia Púch	67	13.405,5	1.031,7	12.373,8	CLN
53	Hà Văn Hồ	Làng Chư kó, xã Ia Púch	68	24.558,4	3.897,7	20.660,7	CLN
54	Nguyễn Văn Chính	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	69	52.052,3	3.207,8	48.844,5	CLN
55	Siu Thùy	Làng Grang, xã Ia Bông	70	22.414,3	2.076,2	20.338,1	CLN
56	Rmah Quang	Làng Gòong, xã Ia Púch	71	12.932,8	152,8	12.780,0	CLN
57	Nguyễn Văn Anh	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	72	6.822,6	347,5	6.475,1	CLN
58	Rơ Chăm Bơm	Làng Sor, xã Ia Bông	73	3.245,7	101,5	3.144,2	CLN
59	Rơ Lang Hun	Làng Bren, xã Ia Bông	74	52.981,8	5.017,1	47.964,7	CLN
60	Công ty KDHXK Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	77	40.126,9	1.084,1	39.042,8	CLN
61	Kpăh Nam	Làng Sor, xã Ia Bông	78	11.425,5	1.448,3	9.977,2	CLN
62	Rơ Mah Nhôm	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	79	5.904,6	856,2	5.048,4	NHK
63	Siu Hiệp	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	80	4.718,6	1.925,5	2.793,1	NHK
64	Rơ Mah Nhôm	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	81	1.726,0	319,4	1.406,6	NHK
65	Rơ mah Chát	Làng Brang, xã Ia Púch	82	16.758,6	733,0	16.025,6	CLN
66	Đinh Văn Khiêm	Làng Brang, xã Ia Púch	83	13.691,4	307,8	13.383,6	CLN
67	Dương Văn Trường	Làng Brang, xã Ia Púch	85	10.874,4	124,4	10.750,0	CLN
68	Vũ Văn Quang	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	86	6.231,4	761,0	5.470,4	CLN
69	Rơ mah Chát	Làng Brang, xã Ia Púch	87	6.315,7	1.104,7	5.211,0	CLN
70	Rơ Mah Nhôm	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	88	28.619,7	1.280,5	27.339,2	CLN
71	Vũ Văn Thịnh	Làng Goong, xã Ia Púch	89	6.405,0	380,1	6.024,9	CLN
72	Công ty KDHXK Quang Đức	TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	90	74.026,2	5.944,6	68.081,6	CLN
73	Siu Long	Làng Brang, xã Ia Púch	91	15.295,0	435,1	14.859,9	CLN
74	Rmah Lôh	Làng Brang, xã Ia Púch	92	1.639,8	26,3	1.613,5	CLN
75	Siu BLét	Làng Brang, xã Ia Púch	94	53.991,1	831,2	53.159,9	CLN
76	Rmah Pli	Làng Brang, xã Ia Púch	95	20.999,0	265,9	20.733,1	CLN
77	Dương Văn Đức	Làng Brang, xã Ia Púch	96	28.022,1	236,3	27.785,8	CLN
78	Rơ Mah Duyen	Làng Brang, xã Ia Púch	97	10.531,7	129,7	10.402,0	NHK
79	Dương Văn Trường	Làng Brang, xã Ia Púch	98	8.931,8	878,7	8.053,1	NHK
80	Bùi Đình Phong	Làng Brang, xã Ia Púch	100	34.459,2	1.634,1	32.825,1	CLN
81	Rơ Mah Blét	Làng Brang, xã Ia Púch	101	7.132,5	150,0	6.982,5	CLN

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
82	Rơ mah Hui	Làng Brang, xã Ia Púch	102	4.284,9	1.122,9	3.162,0	CLN
83	Rmah Chát	Làng Brang, xã Ia Púch	103	30.569,6	1.442,6	29.127,0	CLN
84	Phan Xuân Minh	Làng Brang, xã Ia Púch	104	35.314,1	808,6	34.505,5	CLN
85	Rơ Lang Thon	Làng Brang, xã Ia Púch	105	1.650,7	276,3	1.374,4	CLN
86	Bùi Đình Phong	Làng Brang, xã Ia Púch	106	1.579,8	610,1	969,7	NHK
87	Nguyễn Vãi Nhiên	Xã Ia Púch, huyện Chư Prông	107	2.026,8	149,5	1.877,3	CLN
88	Kpuih Ngân	Làng Brang, xã Ia Púch	109	27.113,5	495,3	26.618,2	CLN
89	Kpuih Ngân	Làng Brang, xã Ia Púch	110	19.827,1	42,2	19.784,9	CLN
90	Siu Hiệp	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	111	16.432,9	502,2	15.930,7	CLN
91	Hà Văn Thưởng	Làng Chư kó, xã Ia Púch	112	2.003,9	111,6	1.892,3	CLN
92	Vũ Văn Quang	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	113	16.857,7	2.379,7	14.478,0	CLN
Xã Ia Bông				453.141,2	54.073,5	399.067,7	
1	Siu Hak	Làng Gà, xã Ia Bông	1	763,1	19,1	744,0	CLN
2	Phạm Đình giáo	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Bông	2	353,0	100,0	144,0	ONT
					109,0		CLN
3	Siu Luyn	Làng Gà, xã Ia Bông	3	1.749,2	295,4	1.453,8	CLN
4	Aric	Làng Gà, xã Ia Bông	4	3.349,0	103,4	3.245,6	CLN
5	RMah VRung	Làng Gà, xã Ia Bông	6	1.808,1	7,3	1.800,8	CLN
6	RMah Luân	Làng Gà, xã Ia Bông	7	2.764,6	159,2	2.605,4	CLN
7	RMah VRung	Làng Gà, xã Ia Bông	8	3.855,9	1.232,9	2.623,0	CLN
8	KSor BDăng	Làng Gà, xã Ia Bông	9	6.946,1	199,2	6.746,9	CLN
9	KSor Chít	Làng Gà, xã Ia Bông	10	3.261,9	683,8	2.578,1	CLN
10	Trương Văn Tài	Làng Sor, xã Ia Bông	11	11.655,5	45,1	11.610,4	CLN
11	Rơ mah Arít	Làng Gà, xã Ia Bông	12	11.133,0	1.395,4	9.737,6	CLN
12	Rmah Blem	Làng Gà, xã Ia Bông	13	1.878,4	272,2	1.606,2	NHK
13	Rmah Tơn	Làng Gà, xã Ia Bông	14	18.378,4	1.352,2	17.026,2	NHK
14	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Làng Gà, xã Ia Bông	15	39.518,5	2.885,0	36.633,5	CLN
15	Nguyễn Văn Hưng	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Bông	16	3.626,0	483,0	3.143,0	CLN
16	Rmah Khé	Làng Gà, xã Ia Bông	17	5.168,4	459,1	4.709,3	NHK
17	Phạm Đình Giáo	Làng Gà, xã Ia Bông	18	5.562,5	1.681,4	3.881,1	CLN
18	Phạm Văn Hoàng	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Bông	19	28.597,5	185,2	28.412,3	CLN
19	Siu Pop	Làng Gà, xã Ia Bông	20	6.788,1	1.107,4	5.680,7	CLN
20	Siu Pop	Làng Gà, xã Ia Bông	21	27.578,0	2.952,9	24.625,1	CLN
21	Siu Pop	Làng Gà, xã Ia Bông	23	2.173,0	1.416,5	756,5	CLN
22	Ksor Dư	Làng Sor, xã Ia Bông	24	20.212,1	2.317,1	17.895,0	CLN
23	Rơ Lan Dí	Làng Sor, xã Ia Bông	25	9.381,2	950,0	8.431,2	NHK
24	Lê Quang Luyn	Làng Sor, xã Ia Bông	26	14.881,0	1.718,7	13.162,3	CLN
25	Kpă Húp	Làng Sor, xã Ia Bông	27	12.412,9	2.461,5	9.951,4	CLN
26	Rơ Lang Nhung	Làng Tnao, xã Ia Bông	28	3.242,7	807,2	2.435,5	CLN
27	Rơ Lang Xanh	Làng Tnao, xã Ia Bông	29	7.360,5	963,2	6.397,3	NHK
28	Rơ Châm Thuin	Làng Tnao, xã Ia Bông	30	9.555,6	74,9	9.480,7	CLN
29	Kpă Húp	Làng Tnao, xã Ia Bông	31	9.423,8	942,0	8.481,8	CLN
30	Rơ Châm Sơn	Làng Tnao, xã Ia Bông	32	13.267,7	134,0	13.133,7	NHK
31	Rơ Lang Nhung	Làng Tnao, xã Ia Bông	33	7.569,8	1.020,3	6.549,5	CLN
32	Rơ Châm Mun	Làng Tnao, xã Ia Bông	34	17.102,4	3.188,5	13.913,9	CLN
33	Rơ Châm Chinh	Làng Tnao, xã Ia Bông	35	10.579,0	384,6	10.194,4	NHK
34	Rơ Châm Diêng	Làng Tnao, xã Ia Bông	36	7.069,0	1.151,7	5.917,3	NHK
35	Rơ Lang Xanh	Làng Tnao, xã Ia Bông	37	4.485,6	1.448,8	3.036,8	CLN

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
36	Rơ Châm Chă	Làng Tnao, xã Ia Boong	38	8.443,0	1.640,7	6.802,3	CLN
37	Rơ Mah Lớ	Làng Klăh, xã Ia Boong	39	14.911,0	2.781,2	12.129,8	CLN
38	Đất đồn biên phòng	Chốt cầu Bàn, xã Ia Boong	41	7.126,0	2.149,3	4.976,7	CLN
39	Kpuih Krút	Làng Tnao, xã Ia Boong	42	13.894,7	1.781,9	12.112,8	CLN
40	Rơ Lang Xanh	Làng Tnao, xã Ia Boong	43	6.716,2	40,2	6.676,0	CLN
41	Kpuih Krút	Làng Tnao, xã Ia Boong	44	4.601,2	996,4	3.604,8	CLN
42	Kpă Del	Làng Tnao, xã Ia Boong	45	9.384,1	775,3	8.608,8	CLN
43	Kpuih Song	Làng Tnao, xã Ia Boong	46	16.739,4	3.301,0	13.438,4	CLN
44	Rơ Châm Chinh	Làng Tnao, xã Ia Boong	47	17.039,1	3.169,0	13.870,1	CLN
45	Lê Văn Thịnh	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	48	13.359,2	1.540,3	11.818,9	CLN
46	Rơ Châm Chinh	Làng Tnao, xã Ia Boong	49	7.475,8	1.191,0	6.284,8	CLN
Xã Ia Me				1.465.028,6	160.880,0	1.304.148,6	
1	Hoàng Đình Hà	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Boong	1	19.893,2	957,4	18.935,8	CLN
2	Hoàng Thị Tuyết	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Boong	2	28.525,5	1.619,1	26.906,4	CLN
3	Phạm Văn Hoàng	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Boong	3	10.460,7	1.960,1	8.500,6	CLN
4	Nguyễn Văn Tinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	4	21.715,2	2.780,4	18.934,8	CLN
5	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thôn Yên Me, xã Ia Me	5	7.750,2	2.008,4	5.741,8	CLN
6	Nguyễn Công Toàn	Thôn Yên Me, xã Ia Me	6	8.831,0	2.306,8	6.524,2	CLN
7	Nguyễn Công Toàn	Thôn Yên Me, xã Ia Me	7	46,7	46,7	0,0	TSN
8	Lê Ngọc Khoản	Thôn Yên Me, xã Ia Me	8	16.175,2	1.540,3	14.634,9	CLN
9	Nguyễn Hữu Quế	Thôn Yên Me, xã Ia Me	9	7.583,2	440,5	7.142,7	CLN
10	Nguyễn Công Toàn	Thôn Yên Me, xã Ia Me	10	2.190,1	320,5	1.869,6	CLN
11	Nguyễn Công Toàn	Thôn Yên Me, xã Ia Me	11	921,1	460,2	460,9	CLN
12	Nguyễn Văn Tinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	12	9.958,4	1.373,0	8.585,4	CLN
13	Nguyễn Tú Văn	Thôn Yên Me, xã Ia Me	13	6.596,9	705,6	5.891,3	CLN
14	Giáp Văn Trường	Thôn Yên Me, xã Ia Me	14	10.535,0	1.090,0	9.445,0	CLN
15	Phạm Văn Thế	Thôn Yên Me, xã Ia Me	15	19.573,1	355,7	19.217,4	CLN
16	Lê Văn Bình	Thôn Yên Me, xã Ia Me	16	1.278,3	8,8	1.269,5	NHK
17	Phạm Văn Dũng	Thôn Ninh Hòa, xã Ia Boong	17	11.504,8	1.708,4	9.796,4	CLN
18	Rơ Châm Jong	Làng Sơ, xã Ia Me	18	3.940,0	477,7	3.462,3	NHK
19	Bùi Trọng Hoàng	TDP 2, TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	19	1.135,0	218,0	917,0	NHK
20	Hoàng Công Cường	Thôn Yên Me, xã Ia Me	20	25.026,7	1.488,3	23.538,4	NHK
21	Rơ Châm Jong	Làng Sơ, xã Ia Me	21	212,3	30,7	181,6	TSN
22	Nguyễn Văn Sinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	22	515,4	293,7	221,7	TSN
23	Kpă Luar	Làng Sơ, xã Ia Me	24	6.128,2	796,8	5.331,4	NHK
24	Phạm Văn Bằng	Làng Sơ, xã Ia Me	25	14.935,3	2.140,8	12.794,5	NHK
25	Nguyễn Văn Sinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	26	13.823,6	1.283,9	12.539,7	CLN
26	Nguyễn Văn Sinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	27	5.793,7	1.580,4	4.213,3	NHK
27	Phan Đình Phúc	Thôn Yên Me, xã Ia Me	28	8.652,9	732,6	7.920,3	CLN
28	Nguyễn Văn Sinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	29	10.064,4	2.414,8	7.649,6	CLN
29	Phan Đình Phúc	Thôn Yên Me, xã Ia Me	30	9.206,8	1.825,0	7.381,8	CLN
30	RMah Pop	Làng Sơ, xã Ia Me	31	7.257,2	717,0	6.540,2	NHK
31	Công Ty Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drang, huyện Chư Prông	32	147.700,0	3.451,9	144.248,1	CLN
32	Rơ Lan Kơng	Làng Sơ, xã Ia Me	33	14.279,6	1.621,7	12.657,9	CLN
33	Kpă H'blek	Làng Sơ, xã Ia Me	34	14.554,6	900,4	13.654,2	NHK
34	Nguyễn Hữu Kiên	Làng Sơ, xã Ia Me	35	18.591,1	2.677,1	15.914,0	CLN

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
35	Nguyễn Văn Dũng	Tổ DP5, TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	36	7.163,2	297,5	6.865,7	NHK
36	Nguyễn Văn Dũng	Tổ DP5, TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	37	773,6	383,9	389,7	NHK
37	Phạm Văn Chiêu	Thôn Xuân Me, xã Ia Me	38	7.897,0	1.237,4	6.659,6	CLN
38	Mai Thế, Trường	Xã Ia Boong, Chư Prông	39	4.633,2	8,5	4.624,7	NHK
39	Kpă Nam	Làng Đê, xã Ia Me	40	18.326,5	240,6	18.085,9	CLN
40	Phạm Văn Chiêu	Thôn Xuân Me, xã Ia Me	42	5.033,8	1.435,4	3.598,4	CLN
41	Phạm Văn Chiêu	Thôn Xuân Me, xã Ia Me	43	288,5	288,5	0,0	TSN
42	Nguyễn Văn Thập	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	44	167,5	167,5	0,0	TSN
43	Nguyễn Văn Thập	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	45	2.491,1	614,9	1.876,2	NHK
44	Ksor Blong	Làng Đê, xã Ia Me	46	7.599,5	1.790,8	5.808,7	CLN
45	Kpă Plun	Làng Đê, xã Ia Me	47	2.822,9	87,1	2.735,8	CLN
46	Phạm Văn Phương	Thôn Yên Me Xã Ia Me	48	3.190,5	1.728,1	1.462,4	CLN
47	Nguyễn Văn Thập	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	49	7.330,6	291,8	7.038,8	CLN
48	Nguyễn Văn Thập	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	50	2.275,0	1.470,5	804,5	CLN
49	Rơ Lan Bép	Làng Đê, xã Ia Me	51	5.916,2	306,7	5.609,5	CLN
50	Nguyễn Văn Thập	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong	52	292,1	288,5	3,6	TSN
51	Lê Văn Bình	Thôn Yên Me, xã Ia Me	53	4.679,1	370,9	4.308,2	CLN
52	Lê Văn Bình	Thôn Yên Me, xã Ia Me	54	49.133,3	6.042,4	43.090,9	CLN
53	Nguyễn Ngọc Hải	Thôn Yên Me, xã Ia Me	55	7.234,7	330,5	6.904,2	CLN
54	Nguyễn Văn Ba	Thôn Yên Me, xã Ia Me	56	6.963,7	1.618,9	5.344,8	CLN
55	Phạm Thị Huệ	Thôn Yên Me, xã Ia Me	57	7.063,2	1.058,5	6.004,7	CLN
56	Nguyễn Văn Ba	Thôn Yên Me, xã Ia Me	58	1.108,6	788,9	319,7	TSN
57	Nguyễn Văn Ba	Thôn Yên Me, xã Ia Me	59	218,9	218,9	0,0	NHK
58	Nguyễn Văn Ba	Thôn Yên Me, xã Ia Me	60	9.008,4	996,4	8.012,0	CLN
59	Nguyễn Văn Ba	Thôn Yên Me, xã Ia Me	61	1.629,8	49,1	1.580,7	TSN
60	Nguyễn Quốc Cường	Thôn Yên Me, xã Ia Me	62	10.591,2	14,9	10.576,3	CLN
61	Siu Bang	Làng Đê, xã Ia Me	63	6.109,7	1.233,9	4.875,8	NHK
62	Siu Bang	Làng Đê, xã Ia Me	64	14.779,8	1.749,5	13.030,3	CLN
63	Nguyễn Quốc Cường	Thôn Yên Me, xã Ia Me	65	8.735,2	50,6	8.684,6	CLN
64	Ksor Blong	Làng Xom, xã Ia Me	66	3.283,3	1.030,4	2.252,9	NHK
65	Ksor Blong	Làng Xom, xã Ia Me	67	7.985,2	965,0	7.020,2	NHK
66	Kpă Ngeo	Làng Xom, xã Ia Me	68	30.324,0	2.743,9	27.580,1	NHK
67	Ksor Blong	Làng Xom, xã Ia Me	69	5.701,5	1.576,0	4.125,5	NHK
68	Rơ Mah BLêng	Làng Xom, xã Ia Me	70	28.214,1	4.340,5	23.873,6	NHK
69	Siu Minh	Làng Xom, xã Ia Me	71	11.123,4	2.790,1	8.333,3	CLN
70	KPă Jur	Làng Xom, xã Ia Me	72	10.305,2	2.989,8	7.315,4	CLN
71	Rmah AMen	Làng Xom, xã Ia Me	73	900,0	270,6	629,4	NHK
72	Ksor Blong	Làng Xom, xã Ia Me	74	8.548,2	1.806,3	6.741,9	NHK
73	Siu Thông	Làng Xom, xã Ia Me	75	14.373,7	3.158,1	11.215,6	CLN
74	Rmah Ôn	Làng Xom, xã Ia Me	76	6.705,5	1.646,9	5.058,6	CLN
75	Siu Plóa	Làng Xom, xã Ia Me	77	4.547,3	931,6	3.615,7	NHK
76	Siu Plóa	Làng Xom, xã Ia Me	78	10.861,5	1.782,7	9.078,8	NHK
77	Ksor Dôk	Làng Xom, xã Ia Me	79	1.820,7	121,7	1.699,0	NHK
78	Ksor Dôk	Làng Xom, xã Ia Me	80	8.461,1	2.449,9	6.011,2	CLN
79	Kpă BêRê	Làng Xom, xã Ia Me	81	15.879,5	944,8	14.934,7	NHK
80	Ksor Dôk	Làng Xom, xã Ia Me	82	2.003,9	707,7	1.296,2	NHK
81	Kpă Jăn	Làng Xom, xã Ia Me	83	2.002,7	1.100,9	901,8	CLN

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
82	Kpă Jăn	Làng Xom, xã Ia Me	84	3.413,6	663,0	2.750,6	NHK
83	Kpă Đen	Làng Xom, xã Ia Me	85	1.655,5	459,5	1.196,0	NHK
84	Rơ Lan Bích	Làng Xom, xã Ia Me	86	11.196,9	143,1	11.053,8	NHK
85	Kpă Đen	Làng Xom, xã Ia Me	87	7.730,3	905,3	6.825,0	NHK
86	Kpă Jăn	Làng Xom, xã Ia Me	88	10.159,8	1.587,6	8.572,2	NHK
87	Kpă Đen	Làng Xom, xã Ia Me	89	2.620,4	1.862,4	758,0	NHK
88	Rmah Khon	Làng Xom, xã Ia Me	90	2.625,6	1.103,2	1.522,4	NHK
89	Rmah Khon	Làng Xom, xã Ia Me	91	3.674,5	1.580,1	2.094,4	NHK
90	KPă Bê rê	Làng Xom, xã Ia Me	92	21.069,2	3.273,2	17.796,0	CLN
91	RMah Vẽ	Làng Xom, xã Ia Me	93	25.999,7	2.887,0	23.112,7	NHK
92	Siu Thanh	Làng Xom, xã Ia Me	94	23.983,1	2.526,6	21.456,5	CLN
93	Siu Nhi	Làng Xom, xã Ia Me	95	33.419,2	1.441,5	31.977,7	CLN
94	Ksor Bum	Làng Xom, xã Ia Me	96	8.371,9	644,1	7.727,8	NHK
95	Rmah Thăng	Làng Xom, xã Ia Me	97	12.682,3	1.762,3	10.920,0	NHK
96	Rmah Un	Làng Xom, xã Ia Me	98	29.129,9	1.783,1	27.346,8	CLN
97	Rmah Un	Làng Xom, xã Ia Me	99	14.375,6	1.577,8	12.797,8	CLN
98	Rmah Un	Làng Xom, xã Ia Me	100	14.807,8	111,0	14.696,8	NHK
99	Rơ Châm Arui	Làng Đê, xã Ia Me	101	13.408,0	2.044,4	11.363,6	NHK
100	Võ Anh Duy	Xã Ia Me, huyện Chư Prông	102	9.553,1	1.739,8	7.813,3	CLN
101	Siu Dung	Làng Xom, xã Ia Me	103	13.915,1	1.464,4	12.450,7	NHK
102	Siu Dung	Làng Xom, xã Ia Me	104	9.514,1	1.380,7	8.133,4	NHK
103	Rmah Khon	Làng Xom, xã Ia Me	105	8.175,7	1.261,8	6.913,9	NHK
104	Rmah Khon	Làng Xom, xã Ia Me	107	2.487,7	11,7	2.476,0	NHK
105	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	108	57.052,9	4.749,0	52.303,9	CLN
106	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	109	8.615,1	1.541,3	7.073,8	NHK
107	Siu Bình	Làng Đê, xã Ia Me	110	15.530,2	3.654,7	11.875,5	CLN
108	Siu Bình	Làng Đê, xã Ia Me	111	3.034,3	717,2	2.317,1	NHK
109	Siu Bình	Làng Đê, xã Ia Me	112	56.275,6	2.331,1	53.944,5	CLN
110	Siu Bình	Làng Đê, xã Ia Me	113	1.353,6	520,5	833,1	CLN
111	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	114	7.253,8	46,4	7.207,4	NHK
112	Siu Giác	Làng Khô, xã Ia Me	115	4.464,7	1.199,8	3.264,9	NHK
113	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	116	37.038,5	1.622,5	35.416,0	CLN
114	Ksor Dôk	Làng Khô, xã Ia Me	117	24.277,4	1.740,7	22.536,7	NHK
115	Kpuih Rác	Làng Khô, xã Ia Me	118	15.778,5	3.125,9	12.652,6	NHK
116	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	119	17.207,9	814,7	16.393,2	NHK
117	Rơ Lan Ngôa	Làng Khô, xã Ia Me	120	4.207,2	1.487,9	2.719,3	NHK
118	Kpă Phoi	Làng Khô, xã Ia Me	121	23.593,3	2.055,2	21.538,1	NHK
119	Siu Rếp	Làng Khô, xã Ia Me	122	16.538,1	1.778,0	14.760,1	NHK
120	Nguyễn Văn Sinh	TT. Chư Prông, huyện Chư Prông	123	220,0	197,0	23,0	TSN
121	Kpă Đen	Làng Xom, xã Ia Me	124	11.657,5	449,1	11.208,4	NHK
122	Rmah Thăng	Làng Xom, xã Ia Me	125	4.173,1	87,3	4.085,8	NHK
123	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Làng Khô, xã Ia Me	126	10.527,8	1.450,5	9.077,3	NHK
124	Ksor Blong	Làng Đê, xã Ia Me	127	407,1	246,9	160,2	NHK

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
Xã Ia Pia				517.694,4	55.300,5	462.393,9	
1	Trần Văn Hùng	Thôn 2, xã Ia Pia	1	21.520,9	2.357,2	19.163,7	CLN
2	Trần Văn Hùng	Thôn 2, xã Ia Pia	2	29.188,2	4.177,8	25.010,4	CLN
3	Trần Văn Hùng	Thôn 2, xã Ia Pia	3	30.657,3	1.990,9	28.666,4	NHK
4	Nguyễn Bá Thảo	Thôn 2, xã Ia Pia	4	52.320,0	4.131,2	48.188,8	NHK
5	Trần Thị Hiền	Làng Hát 2, xã Ia Pia	5	28.132,0	1.894,4	26.237,6	NHK
6	Rmah Bih	Làng Bang, xã Ia Pia	6	5.597,6	465,9	5.131,7	NHK
7	Siu Hich	Làng Bang, xã Ia Pia	7	18.792,6	1.871,5	16.921,1	NHK
8	Siu Hich	Làng Bang, xã Ia Pia	8	19.744,3	1.882,2	17.862,1	NHK
9	Siu Hiệp	Làng Bang 2, xã Ia Pia	9	32.024,2	1.258,5	30.765,7	NHK
10	Rmah Hom	Làng Bang 2, xã Ia Pia	10	26.130,8	3.558,2	22.572,6	NHK
11	Siu Pi Ốc	Làng Bang 2, xã Ia Pia	11	7.935,5	2.359,2	5.576,3	NHK
12	Siu Pi Ốc	Làng Bang 2, xã Ia Pia	12	19.946,9	1.763,5	18.183,4	NHK
13	Trần Công Hào	Thôn 4, xã Ia Pia	13	1.629,8	168,1	1.461,7	NHK
14	Siu Hyê	Làng Bang 2, xã Ia Pia	14	10.579,9	1.439,3	9.140,6	NHK
15	Trần Công Hào	Thôn 4, xã Ia Pia	15	1.633,4	640,3	993,1	NHK
16	Lăng Văn Mai	Làng Pia, xã Ia Pia	17	8.781,1	72,2	8.708,9	CLN
17	Rơ Lan Re	Làng Pia, xã Ia Pia	18	12.844,3	1.440,2	11.404,1	NHK
18	Rơ Lan Re	Làng Pia, xã Ia Pia	19	4.048,6	560,0	3.488,6	NHK
19	Rơ Lan Re	Làng Pia, xã Ia Pia	20	2.957,6	633,2	2.324,4	NHK
20	Rmah Tài	Làng Pia, xã Ia Pia	21	10.423,6	1.652,1	8.771,5	NHK
21	Siu Pyik	Làng Pia, xã Ia Pia	22	7.585,9	108,7	7.477,2	NHK
22	Siu Pyik	Làng Pia, xã Ia Pia	23	5.948,3	1.732,7	4.215,6	NHK
23	Rơ Lan San	Làng Pia, xã Ia Pia	24	21.519,6	1.923,2	19.596,4	NHK
24	Hồ Minh Trí	Thôn 1, xã Ia Pia	25	3.217,9	596,6	2.621,3	NHK
25	Rơ Lan Siu Lak	Làng Pia, xã Ia Pia	26	3.374,4	485,3	2.889,1	NHK
26	Rơ Lan Siu Lak	Làng Pia, xã Ia Pia	27	4.878,2	383,7	4.494,5	NHK
27	Rơ Lan Siu Lak	Làng Pia, xã Ia Pia	28	3.032,4	460,8	2.571,6	CLN
28	Rơ Lan Siu Lak	Làng Pia, xã Ia Pia	29	1.830,5	873,0	957,5	NHK
29	Rơ Lan Siu Lak	Làng Pia, xã Ia Pia	30	3.233,7	16,1	3.217,6	NHK
30	Rơ Lan San	Làng Pia, xã Ia Pia	31	10.419,7	1.949,7	8.470,0	NHK
31	Võ Văn Mười	Thôn 4, xã Ia Pia	32	4.328,3	288,7	4.039,6	NHK
32	Trần Mạnh Khương	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	33	12.002,8	542,2	11.460,6	CLN
33	Võ Văn Mười	Thôn 4, xã Ia Pia	34	12.383,4	2.327,9	10.055,5	CLN
34	Kpă Hoàng	Làng Pia, xã Ia Pia	35	3.752,1	77,9	3.674,2	NHK
35	Rơ Lan Der	Làng Pia, xã Ia Pia	36	12.097,2	569,2	11.528,0	NHK
36	Hoàng Thị Thi	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	37	6.991,4	1.301,2	5.690,2	CLN
37	Trương Văn Nộng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	38	1.588,1	327,0	1.261,1	CLN
38	Trương Văn Nộng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	39	11.817,1	2.455,0	9.362,1	CLN
39	Trương Văn Nộng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	40	5.547,8	41,3	5.506,5	NHK
40	Nguyễn Tuấn	Thôn 4, xã Ia Pia	41	19.887,5	1.346,8	18.540,7	NHK
41	Võ Văn Mười	Thôn 4, xã Ia Pia	42	774,5	180,7	593,8	TSN
42	Kpă Tueng	Làng Pia, xã Ia Pia	43	5.634,6	1.520,3	4.114,3	NHK
43	Sầm Thị Thiêng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	44	7.297,2	1.063,6	6.233,6	NHK
44	Trương Văn Nộng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	45	3.663,2	413,0	3.250,2	CLN
Xã Ia Ga				243.159,1	29.815,4	213.343,6	
1	Nguyễn Văn Thái	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	1	7.789,2	1.346,5	6.442,6	NHK
2	Nguyễn Văn Thái	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	2	4.724,9	406,9	4.318,0	NHK

Số thứ tự	Tên chủ sử dụng, chủ quản lý	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
3	Nguyễn Văn Thái	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	3	4.381,5	785,7	3.595,8	NHK
4	Nguyễn Văn Thái	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	4	3.968,0	791,5	3.176,5	NHK
5	Nguyễn Minh Điền	Xã Ia Ga, huyện Chư Prông	5	52.659,4	3.974,2	48.685,2	CLN
6	Doãn Văn Đông	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	6	14.931,6	2.118,7	12.812,9	NHK
7	Dương Đại Nam	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	8	12.922,6	678,3	12.244,3	CLN
8	Dương Trọng Lượng	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	9	9.004,2	766,7	8.237,5	CLN
9	Đặng Văn Hường	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	10	42.354,1	2.919,1	39.435,0	CLN
10	Hoàng Văn Nguyên	Thôn Thống Nhất, xã Ia Ga	12	8.474,5	1.267,9	7.206,6	CLN
11	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	13	4.683,1	1.128,4	3.554,7	CLN
12	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	14	367,8	208,4	159,4	CLN
13	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	15	456,2	245,0	211,2	CLN
14	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	16	12.528,5	3.483,1	9.045,4	NHK
15	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	17	283,0	265,5	17,5	TSN
16	Hoàng Hữu Lương	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	18	1.882,1	614,4	1.267,7	CLN
17	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	19	683,0	40,1	642,9	CLN
18	Hoàng Hữu Lương	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	21	23.422,8	2.251,7	21.171,1	CLN
19	Hoàng Hữu Lương	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	22	9.927,7	1.053,5	8.874,2	NHK
20	Doãn Đình Sơn	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	23	5.215,1	324,0	4.891,1	CLN
21	Doãn Xuân Bồi	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	24	3.965,2	1.705,2	2.260,0	NHK
22	Doãn Đình Sơn	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Ga	25	10.918,3	2.500,0	8.418,3	NHK
23	Doãn Xuân Bồi	Thôn Tân Thủy, xã Ia Ga	26	7.616,3	940,6	6.675,7	CLN
Tổng diện tích thu hồi					495.859,3		

